UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2234 /QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 09 tháng 6 năm 2017*

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Email: vpubnd@quangninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ninh
Thời gian ký: 12.06.2017 13:57:04 +07:00
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả thi tuyển công chức cấp xã tập trung tỉnh Quảng Ninh năm 2016

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Quy chế, Nội quy thi tuyển công chức cấp xã tập trung tỉnh Quảng Ninh năm 2016 ban hành kèm theo Quyết định số 09/QĐ-HĐTD ngày 26/4/2017 của Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã tập trung tỉnh Quảng Ninh năm 2016;

Xét đề nghị của Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã tập trung tỉnh Quảng Ninh năm 2016 (được thành lập theo Quyết định số 3204/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh) tại Tờ trình số 33/TTr-HĐTD ngày 01/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi tuyển công chức cấp xã tập trung tỉnh Quảng Ninh năm 2016 đối với 392 thí sinh trong tổng số 510 thí sinh đăng ký dự thi, vì có 118 thí sinh bỏ thi (có danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã tập trung tỉnh Quảng Ninh năm 2016 có trách nhiệm thông báo kết quả thi tuyển đến Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có thí sinh dự tuyển và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thành viên Hội đồng tuyển dụng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, TH5.

2b-QĐ788

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Huy Hậu

KẾT QUẢ THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ TẬP TRUNG TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 2234 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
A	**NGẠCH CÁN SỰ**															
I	***Lĩnh vực: Tài chính, kế toán***															
1	QNT001	Đào Trọng	Bằng	15/7/1991		Cao đẳng	Kế toán doanh nghiệp	Xã Bằng Cả	Huyện Hoành Bồ		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
2	QNT002	Nguyễn Thị Thùy	Dương		15/9/1989	Trung cấp	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái		74	Bỏ thi	50	75		199
3	QNT003	Nguyễn Thị	Hà		27/7/1985	Cao đẳng	Kế toán	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả		77	61	70	60		269
4	QNT004	Sái Thị	Hải		29/3/1983	Cao đẳng	Kế toán	Xã Bằng Cả	Huyện Hoành Bồ	DTTS	60.75	15	40	85	20	150.75
5	QNT005	Hoàng Hồng	Hạnh		16/4/1987	Trung cấp	Kế toán tổng hợp	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
6	QNT006	Đoàn Thị	Hiền		19/7/1986	Cao đẳng	Kế toán	Xã Bằng Cả	Huyện Hoành Bồ		54	43.5	55	80		196
7	QNT007	Vũ Nhật	Hưng	26/01/1992		Cao đẳng	Kế toán	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
8	QNT008	Đặng Thị	Nguyên		07/12/1992	Trung cấp	Kế toán doanh nghiệp	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái		65	29	35	75		158
9	QNT009	Nguyễn Thị Anh	Phương		14/10/1990	Cao đẳng	Kế toán	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả		71.25	10	55	85		146.25
10	QNT010	Nguyễn Thị Thúy	Phương		29/01/1993	Trung cấp	Kế toán doanh nghiệp	Xã Bằng Cả	Huyện Hoành Bồ		73.25	4.5	60	45		142.25
11	QNT011	Chu Như	Quỳnh		25/10/1994	Cao đẳng	Kế toán	Xã Bằng Cả	Huyện Hoành Bồ		88	95.5	85	75		364
12	QNT012	Vương Thị	Thủy		28/6/1986	Cao đẳng	Kế toán	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
13	QNT013	Lý Thị	Thủy		24/01/1992	Cao đẳng	Kế toán	Xã Bằng Cả	Huyện Hoành Bồ	DTTS	38	5	50	60	20	118

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
II	***Lĩnh vực: Tài nguyên***															
14	QNT014	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		10/7/1991	Cao đẳng	Quản lý đất đai	Xã Quảng La	Huyện Hoành Bồ		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
15	QNT015	Lương Văn	Hoàng	23/4/1995		Trung cấp	Quản lý đất đai	Xã Quảng La	Huyện Hoành Bồ		**58.5**	**54.25**	**80**	**65**		**247**
16	QNT016	Đinh Thị Diễm	Hương		17/5/1993	Cao đẳng	Quản lý đất đai	Xã Quảng La	Huyện Hoành Bồ		**51.5**	**51**	**60**	**75**		**213.5**
17	QNT017	Lê Văn	Huỳnh	11/11/1992		Cao đẳng	Quản lý đất đai	Xã Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả		**71**	**59**	**85**	**80**		**274**
18	QNT018	Hoàng Thị	Phương		04/02/1994	Cao đẳng	Quản lý đất đai	Xã Bắc Sơn	Thành phố Móng Cái		**55**	**61.25**	**45**	**65**		**222.5**
19	QNT019	Lương Thị	Thảo		09/5/1995	Cao đẳng	Quản lý đất đai	Xã Bắc Sơn	Thành phố Móng Cái		**61**	**58.75**	**80**	**80**		**258.5**
20	QNT020	Dương Mạnh	Tuấn	15/02/1992		Cao đẳng	Quản lý đất đai	Xã Quảng La	Huyện Hoành Bồ		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
21	QNT021	Nguyễn Thị	Vân		02/02/1995	Cao đẳng	Quản lý đất đai	Xã Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
III	***Lĩnh vực: Lao động, Thương binh và Xã hội***															
1	QNT022	Phan Thu	Cúc		07/5/1994	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
2	QNT023	Đào Thị	Duyên		09/12/1991	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ		**62.75**	**19.5**	**70**	**65**		**171.75**
3	QNT024	Nguyễn Trường	Giang	03/4/1988		Trung cấp	Công tác xã hội	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
4	QNT025	Phạm Thị	Hương		13/10/1992	Trung cấp	Lao động - Xã hội	Xã Hải Tiến	Thành phố Móng Cái		**62.75**	**35**	**80**	**55**		**212.75**
5	QNT026	Phạm Thị	Hương		29/12/1991	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**52**	**35.5**	**45**	**65**		**168**
6	QNT027	Mạc Thị	Mến		28/02/1991	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**58**	**50**	**80**	**65**		**238**
7	QNT028	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt		08/12/1993	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
8	QNT029	Bùi Thị Hồng	Nhung		17/7/1991	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**67**	**32**	**75**	**65**		**206**
9	QNT030	Nguyễn Thị	Phương		13/4/1995	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Hải Tiến	Thành phố Móng Cái		**51.75**	**83.5**	**55**	**60**		**273.75**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
10	QNT031	Lê Thị	Quyên		25/8/1992	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Hải Tiến	Thành phố Móng Cái		**55**	**47.5**	**60**	**50**		**210**
11	QNT032	Trần Thị Như	Quỳnh		02/11/1991	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**62.75**	**32**	**75**	**70**		**201.75**
12	QNT033	Nguyễn Thị	Tâm		12/7/1990	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**12**	**24**	**70**	**45**		**130**
13	QNT034	Hà Thị	Thảo		15/10/1992	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả		**70.25**	**55**	**50**	**95**		**230.25**
14	QNT035	Nguyễn Thị	Thảo		20/11/1995	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Hải Tiến	Thành phố Móng Cái		**48**	**24.5**	**65**	**35**		**162**
15	QNT036	Phạm Đình	Thiết	10/11/1991		Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ		**79**	**88**	**100**	**100**		**355**
16	QNT037	Vương Ngọc	Trang		05/3/1992	Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Hải Tiến	Thành phố Móng Cái		**70**	**63.5**	**55**	**80**		**252**
17	QNT038	Trần Cẩm	Tú		28/01/1991	Cao đẳng	Quản trị nhân lực	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
18	QNT039	Vũ Đắc	Vinh	02/01/1985		Cao đẳng	Công tác xã hội	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**61**	**64**	**85**	**75**		**274**
IV	***Lĩnh vực: Môi trường***															
19	QNT040	Hoàng Thị	Thủy		24/5/1992	Trung cấp	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	Xã Quảng La	Huyện Hoành Bồ		**74**	**77**	**100**	**100**		**328**
V	***Lĩnh vực: Tư pháp***															
1	QNT041	Phạm Thị	Hiên		02/11/1986	Trung cấp	Luật	Xã Yên Thọ	Thị xã Đông Triều	KCT	**51**	**61.5**	**95**	**30**	**10**	**279**
2	QNT042	Vũ Thị	Huyền		09/02/1985	Trung cấp	Luật	Xã Điền Công	Thành phố Uông Bí		**13.75**	**81.5**	**95**	**25**		**271.75**
3	QNT043	Bùi Văn	Khởi	20/02/1968		Trung cấp	Luật	Xã Yên Thọ	Thị xã Đông Triều	KCT	**34.5**	**77**	**95**	**50**	**10**	**293.5**
4	QNT044	Ninh Quốc	Linh	18/10/1990		Trung cấp	Pháp luật	Xã Tràng Lương	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
5	QNT045	Tạ Thị	Nụ		21/8/1988	Trung cấp	Luật	Xã Tràng Lương	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
6	QNT046	Lý Bá	Phong	06/3/1981		Trung cấp	Luật	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ	KCT	**69**	**29.5**	**40**	**60**	**10**	**178**
7	QNT047	Hà Thị	Phương		29/6/1982	Trung cấp	Luật	Xã Tràng Lương	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
8	QNT048	Nguyễn Thu	Phương		12/4/1988	Trung cấp	Luật	Xã Tràng Lương	Thị xã Đông Triều	KCT	**52**	**62.5**	**30**	**60**	**10**	**217**
9	QNT049	Đặng Văn	Thuận	19/8/1992		Trung cấp	Luật	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ	DTTS	**42**	**31**	**35**	**55**	**20**	**159**
10	QNT050	Nguyễn Thị Thu	Trang		16/9/1993	Trung cấp	Pháp luật	Xã Yên Thọ	Thị xã Đông Triều		**44**	**25**	**50**	**45**		**144**
11	QNT051	Lý Thị	Xuân		08/4/1984	Trung cấp	Luật	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ	DTTS	**59**	**21**	**55**	**25**	**20**	**176**
VI	***Lĩnh vực: Văn phòng***															
12	QNT052	Điệp Thị	Đông		27/11/1990	Cao đẳng	Quản trị văn phòng	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ	DTTS	**27.75**	**35**	**65**	**55**	**20**	**182.75**
13	QNT053	Lê Thị	Dung		26/9/1994	Cao đẳng	Quản trị văn phòng	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ		**57**	**39**	**70**	**55**		**205**
14	QNT054	Bùi Thị	Giơn		05/5/1986	Trung cấp	Luật	Xã Tiền An	Thị xã Quảng Yên	KCT	**35**	**28**	**65**	**55**	**10**	**166**
15	QNT055	Phạm Thành	Huế	17/8/1977		Trung cấp	Luật	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều	Con bệnh binh	**59**	**25**	**85**	**60**	**20**	**214**
16	QNT056	Bùi Thanh	Hương		02/4/1982	Trung cấp	Luật	Xã Tiền An	Thị xã Quảng Yên		**72**	**54**	**85**	**70**		**265**
17	QNT057	Hoàng Thị	Hương		06/6/1991	Cao đẳng	Thư ký văn phòng	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ	DTTS	**69**	**53**	**65**	**80**	**20**	**260**
VII	***Lĩnh vực: Văn hóa, thông tin***															
18	QNT058	Nguyễn Thị	Gái		08/5/1991	Cao đẳng	Quản lý văn hóa	Xã An Sinh	Thị xã Đông Triều		**62**	**8.5**	**75**	**60**		**154**
19	QNT059	Mạ Thị	Hằng		28/8/1990	Cao đẳng	Quản lý văn hóa	Xã Tiên Lãng	Huyện Tiên Yên	DTTS	**24**	**27.5**	**65**	**60**	**20**	**164**
20	QNT060	Vi Thị	Trang		01/5/1995	Cao đẳng	Sư phạm Thể dục - Sinh	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái		**78**	**98**	**95**	**75**		**369**
21	QNT061	Vũ Anh	Tuấn	08/9/1991		Cao đẳng	Sư phạm Sinh - Thể dục	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		
22	QNT062	Lương Văn	Tùng	19/6/1990		Cao đẳng	Sư phạm Thể dục thể thao	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái		**29.5**	**17**	**60**	**60**		**123.5**
23	QNT063	Vi Sơn	Tùng	31/7/1981		Trung cấp	Quản lý văn hóa	Xã Tiên Lãng	Huyện Tiên Yên	KCT	**74**	**43**	**60**	**50**	**10**	**230**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
B	**NGẠCH CHUYÊN VIÊN**															
I	***Lĩnh vực: Tài chính, kế toán***															
1	QNT064	Nguyễn Tuấn	Anh	17/10/1989		Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
2	QNT065	Đoàn Thị Mai	Anh		09/3/1987	Đại học	Kế toán	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long		**46.5**	**57.5**	**72**	**92**		**233.5**
3	QNT066	Nguyễn Kim	Anh		04/4/1994	Đại học	Kế toán	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí		**55.5**	**45**	**56**	**76**		**201.5**
4	QNT067	Ngô Thị Kiều	Anh		30/8/1992	Đại học	Kế toán	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
5	QNT068	Nguyễn Đức	Anh	09/8/1992		Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**60**	**58**	**100**	**76**		**276**
6	QNT069	Đoàn Thế	Anh	02/5/1992		Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**51**	**39.5**	**60**	**68**		**190**
7	QNT070	Nguyễn Thị Diệp	Anh		02/9/1989	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
8	QNT071	Trần Hồng	Anh		04/12/1993	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**41**	**6.5**	**48**	**64**		**102**
9	QNT072	Hà Thị Lan	Anh		04/3/1992	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**74**	**89**	**96**	**80**		**348**
10	QNT073	Bùi Văn	Bằng	27/4/1991		Đại học	Kế toán	Phường Hà Trung	Thành phố Hạ Long		**38**	**69**	**68**	**92**		**244**
11	QNT074	Lê Thị Ngọc	Bích		14/7/1988	Đại học	Kế toán	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên		**84**	**31**	**76**	**88**		**222**
12	QNT075	Đinh Thị Hà	Bình		08/12/1986	Đại học	Kế toán	Phường Hà Phong	Thành phố Hạ Long		**88**	**93**	**96**	**96**		**370**
13	QNT076	Nguyễn Thị	Bình		16/5/1990	Đại học	Kế toán	Xã Hải Đông	Thành phố Móng Cái		**51**	**54.5**	**80**	**88**		**240**
14	QNT077	Nguyễn Thị	Cải		16/5/1990	Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hà	Thành phố Hạ Long		**61.5**	**63.5**	**92**	**96**		**280.5**
15	QNT078	Nguyễn Hồng	Cẩm		12/3/1990	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**45**	**60**	**16**	**88**		**181**
16	QNT079	Vũ Thị	Cảnh		26/8/1976	Đại học	Tài chính - Kế toán	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
17	QNT080	Ninh Thị	Cấy		26/02/1994	Đại học	Kế toán	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái	DTTS	**69**	**25**	**80**	**88**	**20**	**219**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
18	QNT081	Lê Phương	Chi		09/3/1992	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**43**	**16**	**68**	**92**		**143**
19	QNT082	Giang Thị Linh	Chi		01/8/1989	Đại học	Kế toán	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí		**66**	**17.5**	**80**	**88**		**181**
20	QNT083	Đỗ Thị	Chi		24/6/1990	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả	Con thương binh	**61**	**8.5**	**52**	**96**	**20**	**150**
21	QNT084	Vũ Hải	Chi		13/11/1991	Đại học	Kế toán	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên	KCT	**66**	**32.5**	**56**	**92**	**10**	**197**
22	QNT085	Nguyễn Văn	Chiến	02/3/1986		Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn		**80.5**	**90**	**100**	**88**		**360.5**
23	QNT086	Phạm Thị	Chinh		10/02/1994	Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hải	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
24	QNT087	Trần Ngọc	Cương	05/7/1985		Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long		**70**	**71.5**	**96**	**96**		**309**
25	QNT088	Nguyễn Hồng	Điệp		08/3/1981	Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long		**70**	**81**	**100**	**88**		**332**
26	QNT089	Bùi Thị Hải	Đông		30/9/1992	Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hà	Thành phố Hạ Long		**66**	**95.5**	**96**	**88**		**353**
27	QNT090	Phạm Văn	Đức	27/7/1989		Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Hà Trung	Thành phố Hạ Long		**53**	**95**	**100**	**76**		**343**
28	QNT091	Nguyễn Thị	Đức		24/6/1988	Đại học	Kế toán	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả		**40**	**38**	**44**	**84**		**160**
29	QNT092	Võ Thị	Dung		28/01/1991	Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Hà Trung	Thành phố Hạ Long	Con thương binh	**56**	**40**	**88**	**84**	**20**	**244**
30	QNT093	Dương Thị	Dung		20/3/1987	Đại học	Kế toán	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
31	QNT094	Nguyễn Kim	Dung		10/6/1986	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
32	QNT095	Tô Thùy	Dương		24/9/1993	Đại học	Kế toán	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**63.25**	**65.5**	**88**	**84**		**282.25**
33	QNT096	Vũ Ngọc	Dương	16/01/1986		Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**51**	**53.5**	**24**	**80**		**182**
34	QNT097	Nguyễn Anh	Duy	10/12/1992		Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		**69**	**91.5**	**72**	**92**		**324**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
35	QNT098	Nguyễn Bình	Giang	07/11/1992		Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		**38**	**16**	**64**	**64**		**134**
36	QNT099	Nguyễn Thị Vân	Hà		05/12/1992	Đại học	Kế toán	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
37	QNT100	Phạm Thu	Hà		08/9/1986	Đại học	Kế toán	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí		**55**	**24.5**	**60**	**72**		**164**
38	QNT101	Dương Thúy	Hà		01/6/1987	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**94**	**91**	**96**	**88**		**372**
39	QNT102	Phạm Thu	Hà		25/01/1993	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**59.5**	**52.5**	**56**	**88**		**220.5**
40	QNT103	Nguyễn Thị	Hà		25/12/1987	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả	Con của người nhiễm chất độc màu da cam	**56**	**21.5**	**48**	**80**	**20**	**167**
41	QNT104	Nguyễn Ngọc	Hà		24/11/1990	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều	Con đẻ người nhiễm chất độc Hóa học	**60.75**	**31.5**	**80**	**96**	**20**	**223.75**
42	QNT105	Đinh Thanh	Hải	08/4/1992		Đại học	Tài chính và Ngân hàng	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**96**	**95.5**	**100**	**100**		**387**
43	QNT106	Nguyễn Xuân	Hải	06/5/1992		Đại học	Tài chính - Kế toán	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**4**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
44	QNT107	Nguyễn Thị	Hằng		25/10/1986	Đại học	Kế toán	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**70.5**	**50**	**60**	**56**		**230.5**
45	QNT108	Lê Thị	Hằng		20/5/1979	Đại học	Tài chính	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**65.5**	**50**	**44**	**44**		**209.5**
46	QNT109	Hoàng Thị	Hằng		27/3/1989	Đại học	Kế toán	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**44**	**41.5**	**60**	**92**		**187**
47	QNT110	Nguyễn Thị Thu	Hằng		02/11/1988	Đại học	Kế toán	Phường Hà Khẩu	Thành phố Hạ Long		**41.5**	**91.5**	**100**	**60**		**324.5**
48	QNT111	Vũ Thu	Hằng		04/01/1983	Đại học	Kế toán	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long		**43**	**55.5**	**92**	**Miễn thi**		**246**
49	QNT112	Đỗ Thị	Hằng		06/5/1986	Đại học	Kế toán doanh nghiệp	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
50	QNT113	Nguyễn Thị	Hằng		29/6/1993	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		
51	QNT114	Đỗ Thị	Hằng		16/12/1983	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		**61.5**	**72.5**	**100**	**100**		**306.5**
52	QNT115	Trần Thu	Hằng		05/7/1991	Đại học	Kế toán	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả	KCT	**57.5**	**13**	**64**	**76**	**10**	**157.5**
53	QNT116	Chu Thị Thu	Hằng		05/5/1992	Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
54	QNT117	Vũ Thị Mỹ	Hạnh		14/3/1985	Đại học	Kế toán	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
55	QNT118	Hà Hải	Hậu		01/8/1990	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**53**	**7**	**56**	**88**		**123**
56	QNT119	Nguyễn Thị	Hiền		29/01/1985	Đại học	Kế toán	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**91.5**	**92**	**100**	**80**		**375.5**
57	QNT120	Đỗ Thị	Hiền		21/01/1993	Đại học	Kế toán	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long	Con người hưởng CS như thương binh	**69.5**	**31**	**72**	**96**	**20**	**223.5**
58	QNT121	Đặng Thu	Hiền		10/8/1983	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
59	QNT122	Đặng Thu	Hiền		30/11/1992	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		**92**	**97**	**100**	**96**		**386**
60	QNT123	Trần Thị Lệ	Hiền		30/01/1991	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều		**65.5**	**19.5**	**64**	**84**		**168.5**
61	QNT124	Nguyễn Hồng	Hiệp	25/7/1994		Đại học	Kế toán	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên		**69.5**	**89**	**100**	**88**		**347.5**
62	QNT125	Nguyễn Tiến	Hiệp	06/8/1992		Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
63	QNT126	Bùi Thị	Hiếu		28/11/1979	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả	Con thương binh	**55.5**	**33**	**60**	**52**	**20**	**201.5**
64	QNT127	Vũ Trung	Hiếu	05/02/1982		Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**53.5**	**51**	**36**	**68**		**191.5**
65	QNT128	Nguyễn Thị Hồng	Hoa		15/6/1991	Đại học	Kế toán	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**44.5**	**10**	**52**	**68**		**116.5**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
66	QNT129	Bùi Thị Thanh	Hoa		23/12/1989	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**71.75**	**66**	**100**	**76**		**303.75**
67	QNT130	Hoàng Thị Thu	Hoa		11/9/1981	Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Cao Xanh	Thành phố Hạ Long		**65.75**	**70.5**	**92**	**72**		**298.75**
68	QNT131	Hoàng Thị	Hòa		19/7/1993	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
69	QNT132	Lê Thị	Hòa		08/3/1990	Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn		**75.25**	**78**	**52**	**72**		**283.25**
70	QNT133	Hoàng Thị	Hồng		10/10/1986	Đại học	Kế toán	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
71	QNT134	Phạm Thị	Hồng		14/8/1986	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả	KCT	**61.5**	**59**	**40**	**64**	**10**	**229.5**
72	QNT135	Vũ Thị	Hồng		05/7/1986	Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
73	QNT136	Lê Thanh	Hồng		07/3/1984	Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn		**56.5**	**65.5**	**32**	**56**		**219.5**
74	QNT137	Tống Ngọc	Huân	19/8/1986		Đại học	Kế toán	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long		**58.25**	**31.5**	**44**	**96**		**165.25**
75	QNT138	Trần Cẩm	Huế		28/01/1987	Đại học	Kế toán	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**59.5**	**10**	**36**	**76**		**115.5**
76	QNT139	Bùi Thị	Huệ		08/8/1992	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
77	QNT140	Lê Sĩ	Hùng	21/5/1983		Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
78	QNT141	Nguyễn Văn	Hùng	06/9/1991		Đại học	Kế toán	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
79	QNT142	Nguyễn Việt	Hưng	09/4/1987		Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**54.5**	**4**	**48**	**52**		**110.5**
80	QNT143	Lê Thị Lan	Hương		29/5/1978	Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Hà Trung	Thành phố Hạ Long		**62**	**62**	**40**	**60**		**226**
81	QNT144	Cao Thị Thu	Hương		27/12/1994	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		**16.5**	**Bỏ thi**	**36**	**60**		**112.5**
82	QNT145	Đào Thị Thanh	Hường		21/11/1990	Đại học	Kế toán	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**73.5**	**51**	**68**	**88**		**243.5**
83	QNT146	Ngô Thị	Hường		01/5/1986	Đại học	Kế toán	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**73.5**	**52**	**76**	**72**		**253.5**
84	QNT147	Vũ Thị	Hường		02/02/1991	Đại học	Kế toán	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
85	QNT148	Phạm Thu	Hường		27/11/1987	Đại học	Kế toán	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên	Con thương binh	**86**	**88.5**	**100**	**76**	**20**	**383**
86	QNT149	Vũ Thị Thanh	Hường		14/3/1993	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
87	QNT150	Nguyễn Thị Thu	Hường		07/5/1993	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
88	QNT151	Phạm Thị Thu	Hường		04/3/1993	Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn		**88**	**77.5**	**88**	**68**		**331**
89	QNT152	Trần Kim	Hường	28/02/1987		Đại học	Kế toán	Phường Trần Phú	Thành phố Móng Cái	KCT	**57**	**51.5**	**80**	**68**	**10**	**250**
90	QNT153	Dương Văn	Hữu	14/11/1980		Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên		**55**	**22**	**84**	**80**		**183**
91	QNT154	Nguyễn Quang	Huy	19/9/1991		Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
92	QNT155	Trần Thị	Huyền		26/6/1992	Đại học	Kế toán	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
93	QNT156	Nguyễn Thị Thu	Huyền		06/5/1987	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
94	QNT157	Phạm Thu	Huyền		05/11/1993	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
95	QNT158	Ngô Thị Thu	Huyền		10/01/1990	Đại học	Kế toán	Xã Dương Huy	Thành phố Cẩm Phả		**51**	**34.5**	**80**	**68**		**200**
96	QNT159	Vi Thị	Lầm		23/6/1984	Đại học	Kế toán	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
97	QNT160	Nguyễn Hoàng	Lan		10/6/1993	Đại học	Kế toán	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long		**63**	**31**	**20**	**68**		**145**
98	QNT161	Trần Thị Kim	Liên		20/02/1985	Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hà	Thành phố Hạ Long		**39.5**	**24.5**	**72**	**68**		**160.5**
99	QNT162	Đặng Đăng	Linh	15/02/1990		Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hải	Thành phố Hạ Long		**69.5**	**14**	**60**	**72**		**157.5**
100	QNT163	Trần Thị	Linh		15/9/1986	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả	KCT	**43.5**	**30.5**	**80**	**64**	**10**	**194.5**
101	QNT164	Hoàng Thị Mai	Linh		28/4/1988	Đại học	Kế toán - Kiểm toán	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
102	QNT165	Đoàn Nhật	Linh		04/11/1993	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
103	QNT166	Lê Thị Mỹ	Linh		23/12/1993	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		46.5	32.5	52	84		163.5
104	QNT167	Nguyễn Thanh	Loan		04/02/1989	Đại học	Kế toán	Phường Hà Phong	Thành phố Hạ Long		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
105	QNT168	Phạm Văn	Luân	10/4/1991		Đại học	Kế toán	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
106	QNT169	Trần Xuân	Lương	16/01/1988		Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hà	Thành phố Hạ Long		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
107	QNT170	Trần Thị	Lương		28/7/1991	Đại học	Kế toán	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái		69.5	37	64	64		207.5
108	QNT171	Đỗ Ngọc	Mai		13/11/1988	Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Hà Khánh	Thành phố Hạ Long		66	31.5	68	64		197
109	QNT172	Trần Thùy	Mai		03/8/1988	Đại học	Kế toán	Phường Hà Phong	Thành phố Hạ Long		59.75	14	68	56		155.75
110	QNT173	Vũ Thúy	Mai		06/9/1989	Đại học	Kế toán	Xã Bằng Cả	Huyện Hoành Bồ		62.25	0	64	60		126.25
111	QNT174	Vũ Thị	May		04/7/1990	Đại học	Kế toán	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên		58.25	5	60	48		128.25
112	QNT175	Lê Thị	Minh		04/10/1991	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
113	QNT176	Trương Thị	Na		20/01/1989	Đại học	Quản trị kinh doanh	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long		36	31.5	68	88		167
114	QNT177	Đinh Thị	Năm		26/10/1982	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		81	90.5	100	96		362
115	QNT178	Nguyễn Thanh	Nga		05/12/1991	Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hà	Thành phố Hạ Long		72.5	93	100	92		358.5
116	QNT179	Mai Thị	Nga		19/4/1990	Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hà	Thành phố Hạ Long		41	12	56	80		121
117	QNT180	Trần Việt	Nga		14/02/1993	Đại học	Kế toán	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí		84	50	100	88		284
118	QNT181	Hà Thị	Nga		17/6/1987	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		38	10	40	96		98
119	QNT182	Phan Thị Thu	Nga		17/6/1991	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		45	10.5	52	68		118
120	QNT183	Bùi Thị	Nga		13/4/1993	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều	DTTS	74.25	25.5	52	76	20	197.25
121	QNT184	Chu Thị	Ngà		30/11/1991	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		23	1.5	40	44		66

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
122	QNT185	Nguyễn Thị	Ngân		22/4/1983	Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả	KCT	**50**	**44**	**56**	**96**	**10**	**204**
123	QNT186	Ngô Thị	Ngân		29/9/1989	Đại học	Kế toán	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
124	QNT187	Nguyễn Trung	Nghĩa	11/3/1988		Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**62.5**	**43.5**	**56**	**92**		**205.5**
125	QNT188	Nguyễn Thị	Ngoan		24/8/1993	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều		**52**	**5**	**44**	**72**		**106**
126	QNT189	Đỗ Thị Bích	Ngọc		02/8/1990	Đại học	Kế toán	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí	DTTS	**72**	**52.5**	**96**	**92**	**20**	**293**
127	QNT190	Phạm Thị Minh	Ngọc		09/11/1991	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**41**	**5**	**76**	**64**		**127**
128	QNT191	Hoàng Thị Thảo	Nguyên		13/6/1991	Đại học	Kế toán	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**72.5**	**83.5**	**100**	**96**		**339.5**
129	QNT192	Phạm Thị	Nguyệt		13/02/1985	Đại học	Kế toán	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí		**17**	**46**	**60**	**64**		**169**
130	QNT193	Bùi Thị	Nguyệt		11/10/1984	Đại học	Kế toán	Phường Trần Phú	Thành phố Móng Cái		**43.5**	**46**	**92**	**96**		**227.5**
131	QNT194	Nguyễn Thị	Nhung		20/3/1983	Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
132	QNT195	Nguyễn Thị	Nhung		01/11/1989	Đại học	Kế toán	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí		**76.5**	**71**	**76**	**76**		**294.5**
133	QNT196	Phạm Thị Hồng	Nhung		16/9/1990	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**39.75**	**28**	**36**	**80**		**131.75**
134	QNT197	Tẩy Hồng	Nhung		06/9/1993	Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn	DTTS	**38.25**	**19**	**48**	**88**	**20**	**144.25**
135	QNT198	Lã Thị	Ninh		29/11/1973	Đại học	Kế toán	Phường Đại Yên	Thành phố Hạ Long	Con người hưởng CS như thương binh	**62**	**75**	**80**	**80**	**20**	**312**
136	QNT199	Phan Thị Thúy	Ninh		29/12/1983	Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
137	QNT200	Bùi Thị	Oanh		11/4/1991	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**42**	**9**	**24**	**64**		**84**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
138	QNT201	Nguyễn Thị Thu	Phương		10/11/1990	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
139	QNT202	Chu Thị Hoài	Phương		04/10/1983	Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn	Con đẻ người nhiễm chất độc hóa học	**58.75**	**9**	**44**	**40**	**20**	**140.75**
140	QNT203	Phạm Thị	Phượng		10/6/1989	Đại học	Kế toán	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
141	QNT204	Nguyễn Thị	Phượng		26/6/1983	Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hải	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
142	QNT205	Vũ Minh	Phượng		21/11/1991	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**92.5**	**81.5**	**96**	**100**		**351.5**
143	QNT206	Nguyễn Thị Bích	Phượng		27/7/1993	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
144	QNT207	Nguyễn Thị Hải	Phượng		16/7/1982	Đại học	Kế toán	Xã Bằng Cả	Huyện Hoành Bồ		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
145	QNT208	Nguyễn Thị Hồng	Quyên		11/7/1984	Đại học	Kế toán	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**24**	**6.5**	**28**	**60**		**65**
146	QNT209	Hồ Như	Quỳnh		06/6/1992	Đại học	Kế toán	Phường Hà Khẩu	Thành phố Hạ Long		**89**	**93**	**100**	**96**		**375**
147	QNT210	Lê Thúy	Quỳnh		04/11/1985	Đại học	Kế toán	Phường Trần Phú	Thành phố Móng Cái		**47.5**	**86**	**92**	**80**		**311.5**
148	QNT211	Triệu Thị	Quỳnh		02/6/1994	Đại học	Kế toán	Xã Bằng Cả	Huyện Hoành Bồ		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
149	QNT212	Nguyễn Mạnh	Thắng	08/2/1990		Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**71.5**	**39**	**72**	**88**		**221.5**
150	QNT213	Bùi Thị	Thắng		12/7/1982	Đại học	Kế toán	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên		**12**	**41.5**	**48**	**60**		**143**
151	QNT214	Trần Thị	Thanh		18/8/1993	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
152	QNT215	Đàm Yến	Thanh		04/01/1994	Đại học	Kế toán	Xã Hải Đông	Thành phố Móng Cái		**78.5**	**75.5**	**100**	**96**		**329.5**
153	QNT216	Nguyễn Tiến	Thành	02/8/1991		Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**57.25**	**10**	**28**	**64**		**105.25**
154	QNT217	Đinh Ngọc	Thảo		20/9/1990	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cao Xanh	Thành phố Hạ Long		**83**	**87.5**	**100**	**100**		**358**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
155	QNT218	Lê Thị Phương	Thảo		02/02/1992	Đại học	Kế toán	Phường Hà Khẩu	Thành phố Hạ Long	Con thương binh	**81.5**	**87**	**100**	**76**	**20**	**375.5**
156	QNT219	Nguyễn Thị Phương	Thảo		01/9/1993	Đại học	Kế toán	Phường Thanh Sơn	Thành phố Uông Bí		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
157	QNT220	Đào Thị	Thơm		06/5/1981	Đại học	Kế toán	Phường Hà Trung	Thành phố Hạ Long		**47.75**	**4**	**40**	**80**		**95.75**
158	QNT221	Nguyễn Thị Minh	Thu		18/9/1982	Đại học	Quản trị kinh doanh	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long		**80.5**	**87**	**100**	**88**		**354.5**
159	QNT222	Đào Thị	Thu		20/7/1988	Đại học	Kế toán	Xã Dương Huy	Thành phố Cẩm Phả		**40.75**	**82.5**	**32**	**52**		**237.75**
160	QNT223	Lê Thị Hoài	Thu		20/01/1989	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên	Con thương binh	**19.5**	**34.5**	**52**	**64**	**20**	**160.5**
161	QNT224	Bùi Thị	Thu		11/02/1987	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
162	QNT225	Phạm Thị	Thuần		10/10/1988	Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hải	Thành phố Hạ Long		**89.25**	**96.5**	**100**	**80**		**382.25**
163	QNT226	Từ Thương	Thương		19/01/1992	Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn	DTTS	**79**	**22**	**60**	**80**	**20**	**203**
164	QNT227	Trần Minh	Thúy		14/4/1984	Đại học	Kế toán	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**70**	**33.5**	**72**	**60**		**209**
165	QNT228	Đỗ Thị	Thúy		25/6/1987	Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Cao Xanh	Thành phố Hạ Long		**37**	**7.5**	**64**	**76**		**116**
166	QNT229	Phạm Thị	Thúy		28/3/1993	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
167	QNT230	Phạm Thị Minh	Thúy		23/8/1990	Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn		**57.5**	**18**	**76**	**72**		**169.5**
168	QNT231	Nguyễn Thị	Thủy		04/10/1985	Đại học	Kế toán	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long		**86**	**94**	**96**	**Miễn thi**		**370**
169	QNT232	Trần Thị Thu	Thủy		29/7/1991	Đại học	Kế toán	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
170	QNT233	Trần Thị	Thủy		26/4/1986	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
171	QNT234	Nguyễn Thị Thu	Thủy		21/01/1992	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
172	QNT235	Nguyễn Văn	Tinh	10/9/1983		Đại học	Kế toán	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
173	QNT236	Đoàn Thị Thu	Trang		04/4/1993	Đại học	Kế toán	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long		61	5	68	72		139
174	QNT237	Đoàn Thị Thu	Trang		25/7/1992	Đại học	Kế toán	Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Hạ Long		72	66	88	76		292
175	QNT238	Trần Thị Huyền	Trang		27/10/1991	Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hà	Thành phố Hạ Long		25	11	92	76		139
176	QNT239	Bùi Thị Thùy	Trang		01/6/1989	Đại học	Kế toán	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		86	91	96	72		364
177	QNT240	Nguyễn Thị Huyền	Trang		13/4/1988	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
178	QNT241	Phạm Thị Huyền	Trang		11/12/1993	Đại học	Kế toán	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả		72	27	72	92		198
179	QNT242	Lục Thị	Trang		26/3/1993	Đại học	Kế toán	Xã Hải Đông	Thành phố Móng Cái		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
180	QNT243	Phạm Thu	Trang		13/4/1993	Đại học	Kế toán	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều		60	6.5	44	92		117
181	QNT244	Trần Thanh	Tùng	09/9/1985		Đại học	Kế toán	Phường Hà Phong	Thành phố Hạ Long		29.5	26	100	80		181.5
182	QNT245	Bùi Thanh	Tùng	01/5/1992		Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		29.5	9.5	72	80		120.5
183	QNT246	Lâm Thế	Tùng	13/8/1991		Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
184	QNT247	Phạm Hồng	Tuyến		28/12/1993	Đại học	Kế toán	Xã Dương Huy	Thành phố Cẩm Phả		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
185	QNT248	Nguyễn Thị	Tuyền		20/10/1987	Đại học	Kế toán	Phường Hồng Hà	Thành phố Hạ Long		73	37	100	68		247
186	QNT249	Trần Thị	Út		06/8/1986	Đại học	Kế toán	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn		73.5	34.5	64	64		206.5
187	QNT250	Nguyễn Thị Hồng	Vân		13/02/1990	Đại học	Kế toán. Kiểm toán	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí		97.5	86.5	100	84		370.5
188	QNT251	Trịnh Thị	Vân		23/12/1993	Đại học	Tài chính ngân hàng	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều		66	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		66
189	QNT252	Nguyễn Thúy	Vân		08/12/1989	Đại học	Kế toán	Xã Bằng Cả	Huyện Hoành Bồ		63.5	13	56	68		145.5
190	QNT253	Lưu Thúy	Vy		26/9/1992	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		67.5	9	44	80		129.5

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
191	QNT254	Lê Thị	Xuân		12/7/1994	Đại học	Kế toán	Xã Dương Huy	Thành phố Cẩm Phả	DTTS	**39**	**11**	**68**	**76**	**20**	**149**
192	QNT255	Đoàn Thị Hải	Yến		09/7/1990	Đại học	Quản trị Tài chính - Kế toán	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long		**44**	**6.5**	**24**	**68**		**81**
193	QNT256	Lê Thị	Yến		15/4/1988	Đại học	Kế toán	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
194	QNT257	Bùi Thị	Yến		07/6/1993	Đại học	Kế toán	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều	DTTS	**68.75**	**11.5**	**56**	**88**	**20**	**167.75**
II	***Lĩnh vực: Tư pháp***															
1	QNT258	Nguyễn Hoàng	Anh		14/11/1992	Đại học	Luật	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
2	QNT259	Nguyễn Tuấn	Anh	09/02/1991		Đại học	Luật	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long	Con thương binh	**36**	**29**	**68**	**92**	**20**	**182**
3	QNT260	Trần Vân	Anh		07/4/1994	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Yên Thanh	Thành phố Uông Bí		**61**	**52**	**84**	**76**		**249**
4	QNT261	Nịnh Thị	Chính		23/3/1993	Đại học	Luật	Phường Trà Cổ	Thành phố Móng Cái	DTTS	**62**	**23**	**72**	**88**	**20**	**200**
5	QNT262	Nguyễn Văn	Cường	10/9/1981		Đại học	Luật	Xã Tràng Lương	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
6	QNT263	Lý Thị	Diễm		20/7/1993	Đại học	Luật	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ	DTTS	**63**	**82.5**	**100**	**92**	**20**	**348**
7	QNT264	Mạc Thị Hương	Diệu		19/7/1992	Đại học	Luật	Phường Nam Khê	Thành phố Uông Bí		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
8	QNT265	Hoàng Văn	Đức	17/6/1989		Đại học	Luật	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
9	QNT266	Nguyễn Thị Lan	Dung		09/09/1987	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Bắc Sơn	Thành phố Uông Bí	KCT	**65**	**51.5**	**72**	**72**	**10**	**250**
10	QNT267	Cao Thị Phương	Dung		10/8/1991	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**67**	**55**	**88**	**92**		**265**
11	QNT268	Hoàng Quý	Giang	10/10/1986		Đại học	Luật Kinh tế	Phường Hải Yên	Thành phố Móng Cái		**56.5**	**84**	**92**	**60**		**316.5**
12	QNT269	Bùi Thị Trà	Giang		02/01/1994	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Xuân Sơn	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
13	QNT270	Nguyễn Thị Nam	Hằng		19/5/1980	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Cẩm Đông	Thành phố Cẩm Phả	KCT	**46.5**	**26**	**84**	**84**	**10**	**192.5**
14	QNT271	Vũ Thị Thu	Hằng		04/8/1993	Đại học	Luật Thương mại Quốc tế	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**76.5**	**55.5**	**92**	**92**		**279.5**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
15	QNT272	Nguyễn Thu	Hằng		05/3/1989	Đại học	Luật Kinh tế	Xã Dương Huy	Thành phố Cẩm Phả		**86.5**	**86.5**	**96**	**72**		**355.5**
16	QNT273	Nguyễn Hải	Hậu		14/5/1993	Đại học	Luật Kinh tế	Xã Hoàng Tân	Thị xã Quảng Yên		**53.5**	**32**	**76**	**80**		**193.5**
17	QNT274	Đỗ Thị Thu	Hiền		29/5/1994	Đại học	Luật	Xã Hoàng Tân	Thị xã Quảng Yên		**64**	**32.5**	**76**	**68**		**205**
18	QNT275	Ngô Trọng	Hiếu	14/8/1988		Đại học	Luật học	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
19	QNT276	Phạm Thị Khánh	Hòa		08/8/1989	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Yên Thanh	Thành phố Uông Bí	KCT	**69.5**	**95**	**100**	**76**	**10**	**369.5**
20	QNT277	Phạm Thu	Hoài		21/6/1984	Đại học	Luật Kinh tế	Xã Hải Xuân	Thành phố Móng Cái		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
21	QNT278	Điệp Thúy	Hồng		10/10/1985	Đại học	Luật Kinh tế	Xã Dương Huy	Thành phố Cẩm Phả	DTTS	**75**	**64**	**88**	**64**	**20**	**311**
22	QNT279	Phạm Thị	Hồng		30/9/1993	Đại học	Luật	Xã Hoàng Tân	Thị xã Quảng Yên		**65.5**	**55.5**	**96**	**84**		**272.5**
23	QNT280	Trần Thị	Hồng		03/9/1990	Đại học	Luật Kinh tế	Xã Tràng Lương	Thị xã Đông Triều	KCT	**44.5**	**62.5**	**76**	**Miễn thi**	**10**	**255.5**
24	QNT281	Bùi Thị	Huệ		09/10/1994	Đại học	Luật Quốc tế	Phường Bắc Sơn	Thành phố Uông Bí		**51**	**91**	**100**	**84**		**333**
25	QNT282	Phạm Thị Hồng	Huệ		26/3/1993	Đại học	Luật	Phường Trà Cổ	Thành phố Móng Cái		**90.25**	**58.5**	**88**	**80**		**295.25**
26	QNT283	Phạm Thị Thu	Huyền		12/9/1993	Đại học	Luật	Phường Đại Yên	Thành phố Hạ Long		**85.5**	**72**	**96**	**100**		**325.5**
27	QNT284	Hoàng Thị	Huyền		08/03/1989	Đại học	Luật Kinh tế	Xã Đại Bình	Huyện Đầm Hà		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
28	QNT285	Nguyễn	Khánh	08/12/1994		Đại học	Luật	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**85**	**42**	**84**	**96**		**253**
29	QNT286	Bùi Tố	Liên		19/7/1992	Đại học	Luật	Phường Thanh Sơn	Thành phố Uông Bí		**53.5**	**27**	**84**	**80**		**191.5**
30	QNT287	Đinh Hoàng	Mai	29/10/1994		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ	DTTS	**32.5**	**18.5**	**60**	**72**	**20**	**149.5**
31	QNT288	Nguyễn Anh	Minh	09/10/1992		Đại học	Luật học	Phường Cẩm Tây	Thành phố Cẩm Phả		**75**	**63.5**	**88**	**96**		**290**
32	QNT289	Vũ Huyền	My		10/11/1988	Đại học	Luật	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long		**30**	**38.5**	**92**	**Miễn thi**		**199**
33	QNT290	Lê Văn	Nam	01/01/1987		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Yên Thọ	Thị xã Đông Triều		**66.5**	**81**	**96**	**96**		**324.5**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
34	QNT291	Lê Thị	Ngần		16/8/1992	Đại học	Luật	Xã Hoàng Tân	Thị xã Quảng Yên		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
35	QNT292	Nguyễn Thị Minh	Ngọc		18/11/1994	Đại học	Luật	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
36	QNT293	Phan Thị Thanh	Nhàn		13/7/1992	Đại học	Luật Kinh tế	Thị trấn Tiên Yên	Huyện Tiên Yên	KCT	**28.5**	**44.5**	**40**	**76**	**10**	**167.5**
37	QNT294	Hồ Thị Thu	Phương		19/8/1994	Đại học	Luật học	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**77**	**81.5**	**88**	**80**		**328**
38	QNT295	Trần Bích	Phượng		14/11/1994	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Cẩm Đông	Thành phố Cẩm Phả		**73**	**36**	**96**	**84**		**241**
39	QNT296	Lê Tố	Quyên		28/12/1988	Đại học	Luật Kinh tế	Thị trấn Tiên Yên	Huyện Tiên Yên		**71.5**	**28.5**	**48**	**76**		**176.5**
40	QNT297	Nguyễn Việt	Sơn	23/08/1991		Đại học	Luật Kinh tế	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**41**	**38**	**68**	**80**		**185**
41	QNT298	Vũ Xuân	Sơn	25/11/1992		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Hoàng Tân	Thị xã Quảng Yên		**81.5**	**94**	**92**	**80**		**361.5**
42	QNT299	Đặng Văn	Tài	11/11/1983		Đại học	Luật Kinh doanh	Xã Đại Bình	Huyện Đầm Hà		**61**	**82**	**88**	**80**		**313**
43	QNT300	Phạm Thị	Tâm		07/10/1992	Đại học	Luật	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long		**56.5**	**28.5**	**68**	**76**		**181.5**
44	QNT301	Giáp Hồng	Thái	18/8/1994		Đại học	Luật Kinh doanh quốc tế	Thị trấn Tiên Yên	Huyện Tiên Yên	DTTS	**73**	**54.5**	**88**	**100**	**20**	**290**
45	QNT302	Vũ Hồng	Thắm		06/10/1988	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Yên Thanh	Thành phố Uông Bí	KCT	**63**	**85.5**	**68**	**76**	**10**	**312**
46	QNT303	Nguyễn Hữu	Thanh	06/4/1980		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Đại Bình	Huyện Đầm Hà		**67**	**50**	**100**	**68**		**267**
47	QNT304	Hoàng Thị Phương	Thảo		29/4/1994	Đại học	Luật	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long	Con thương binh	**69.5**	**37**	**96**	**72**	**20**	**259.5**
48	QNT305	Nguyễn Đức	Thịnh	11/8/1986		Đại học	Luật Kinh tế	Phường Cẩm Đông	Thành phố Cẩm Phả		**79**	**78**	**100**	**92**		**335**
49	QNT306	Dương Ngọc	Thịnh		09/5/1991	Đại học	Luật	Xã Yên Thọ	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
50	QNT307	Phạm Văn	Thọ	04/12/1993		Đại học	Luật	Xã Bình Dương	Thị xã Đông Triều		**43.5**	**51.5**	**80**	**88**		**226.5**
51	QNT308	Trần Thị	Thu		25/02/1984	Đại học	Luật Kinh tế	Thị trấn Tiên Yên	Huyện Tiên Yên	KCT	**53.25**	**15.5**	**72**	**88**	**10**	**166.25**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
52	QNT309	Lâm Anh	Thư		29/7/1990	Đại học	Luật	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		77.5	71	92	88		311.5
53	QNT310	Nguyễn Huyền	Thư		04/11/1991	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Cẩm Tây	Thành phố Cẩm Phả		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
54	QNT311	Hồ Thị Thu	Thủy		15/9/1988	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Hưng Đạo	Thị xã Đông Triều	KCT	89.5	83	88	92	10	353.5
55	QNT312	Nguyễn Thị Huyền	Trang		04/3/1992	Đại học	Luật	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long	Con bệnh binh	78.5	16	88	84	20	218.5
56	QNT313	Nguyễn Thị Hiền	Trang		01/12/1989	Đại học	Luật	Phường Thanh Sơn	Thành phố Uông Bí		79.5	52.5	84	88		268.5
57	QNT314	Nguyễn Thu	Trang		02/4/1987	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Nam Khê	Thành phố Uông Bí		69.25	53.5	92	Miễn thi		268.25
58	QNT315	Phạm Thu	Trang		03/4/1985	Đại học	Luật Hành chính	Phường Cẩm Bình	Thành phố Cẩm Phả	KCT	63.5	73.5	96	96	10	316.5
59	QNT316	Trần Thị Minh	Trang		03/10/1994	Đại học	Luật	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		64	12.5	92	92		181
60	QNT317	Lương Huyền	Trang		03/9/1993	Đại học	Luật Kinh doanh	Phường Xuân Sơn	Thị xã Đông Triều		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
61	QNT318	Nguyễn Thị Huyền	Trang		23/9/1992	Đại học	Luật	Phường Hưng Đạo	Thị xã Đông Triều		76.5	57	88	92		278.5
62	QNT319	Lê Xuân	Trung	14/12/1993		Đại học	Luật Kinh tế	Phường Xuân Sơn	Thị xã Đông Triều		50.5	23	84	84		180.5
63	QNT320	Trần Trọng	Tuấn	20/6/1988		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Hoàng Tân	Thị xã Quảng Yên	Con thương binh	65.5	51	80	92	20	267.5
64	QNT321	Phạm	Vũ	19/6/1994		Đại học	Luật	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		70	77.5	96	84		321
65	QNT322	Lê Thị	Xuân		26/4/1980	Đại học	Luật	Phường Hưng Đạo	Thị xã Đông Triều	Con thương binh	54	52	64	72	20	242
66	QNT323	Phạm Văn	Yên	06/01/1983		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Điền Công	Thành phố Uông Bí		59.5	71	80	88		281.5
67	QNT324	Bùi Thị Hải	Yến		10/3/1994	Đại học	Luật	Xã Bình Dương	Thị xã Đông Triều		69	50	88	82		257

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
III	***Lĩnh vực: Văn hóa, thông tin***															
1	QNT325	Nguyễn Hoài	Anh		13/6/1992	Đại học	Công nghệ thông tin	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**57.5**	**58**	**72**	**Miễn thi**		**245.5**
2	QNT326	Phạm Tuấn	Anh	10/01/1993		Đại học	Quan hệ công chúng	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
3	QNT327	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh		11/11/1991	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Xã Yên Than	Huyện Tiên Yên		**55.5**	**93**	**88**	**96**		**329.5**
4	QNT328	Lê Thị Thanh	Bình		02/8/1979	Đại học	Quản lý văn hóa	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**85**	**96**	**100**	**100**		**377**
5	QNT329	Đào Quang	Chiến	03/11/1990		Đại học	Công nghệ thông tin	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
6	QNT330	Trần Biên	Cương	04/10/1991		Đại học	Văn hóa du lịch	Xã Vạn Yên	Huyện Vân Đồn		**52.5**	**55**	**64**	**88**		**226.5**
7	QNT331	Lê Văn	Cương	20/08/1988		Đại học	Quản lý văn hóa	Xã Tân Lập	Huyện Đầm Hà		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
8	QNT332	Tằng Mạnh	Cường	15/6/1994		Đại học	Giáo dục thể chất	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái	DTTS	**21.5**	**51.5**	**64**	**84**	**20**	**208.5**
9	QNT333	Trần Mạnh	Duy	19/9/1991		Đại học	Quan hệ công chúng	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long		**68.5**	**91**	**88**	**100**		**338.5**
10	QNT334	Lã Hoàng	Giang		07/6/1990	Đại học	Quản lý văn hóa	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**36.5**	**76**	**80**	**92**		**268.5**
11	QNT335	Hoàng Thị Hà	Hải		28/02/1993	Đại học	Văn hóa du lịch	Xã An Sinh	Thị xã Đông Triều		**67**	**63**	**68**	**92**		**261**
12	QNT336	Chu Thị	Hiên		23/11/1989	Đại học	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	Xã Yên Than	Huyện Tiên Yên		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
13	QNT337	Lê Thị Thu	Hoài		02/4/1985	Đại học	Văn hóa du lịch	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả		**70.5**	**81**	**52**	**72**		**284.5**
14	QNT338	Nguyễn Kiều	Hưng	08/10/1982		Đại học	Văn hóa du lịch	Xã Hồng Thái Tây	Thị xã Đông Triều	KCT	**61.5**	**60**	**56**	**64**	**10**	**247.5**
15	QNT339	Nguyễn Thị Lan	Hương		16/11/1988	Đại học	Sư phạm Ngữ Văn	Phường Ninh Dương	Thành phố Móng Cái		**64.5**	**94**	**96**	**80**		**348.5**
16	QNT340	Lê Thị Diễm	Hương		20/4/1990	Đại học	Việt Nam học Văn hóa du lịch	Xã Vạn Yên	Huyện Vân Đồn	KCT	**68**	**50**	**56**	**52**	**10**	**234**
17	QNT341	Trương Thị Hoàng	Lan		20/12/1989	Đại học	Công nghệ thông tin	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**72.5**	**88**	**84**	**Miễn thi**		**332.5**
18	QNT342	Nguyễn Thị	Loan		25/02/1989	Đại học	Quản lý văn hóa	Xã An Sinh	Thị xã Đông Triều		**54.5**	**23.5**	**72**	**64**		**173.5**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
19	QNT343	Tô Văn	Mùi	13/3/1991		Đại học	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	Xã Yên Than	Huyện Tiên Yên		54.5	38	60	68		190.5
20	QNT344	Nguyễn Thị	Ngân		06/10/1993	Đại học	Quản lý văn hóa	Xã An Sinh	Thị xã Đông Triều		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0
21	QNT345	Phạm Đình	Nhu	12/8/1990		Đại học	Công nghệ thông tin	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		31	39	60	Miễn thi		169
22	QNT346	Tằng Văn	Sáu	15/8/1984		Đại học	Văn hóa dân tộc thiểu số Việt Nam	Xã Yên Than	Huyện Tiên Yên	DTTS	64	74.5	80	96	20	313
23	QNT347	Bàn Thị	Thơm		15/10/1993	Đại học	Giáo dục thể chất	Thị trấn Tiên Yên	Huyện Tiên Yên	DTTS	50.5	23.5	76	72	20	193.5
24	QNT348	Lê Thị Hồng	Thùy		14/09/1990	Đại học	Quản lý văn hóa	Xã Tân Lập	Huyện Đầm Hà		64.5	83	96	92		326.5
25	QNT349	Bùi Quang	Tiến	13/4/1987		Đại học	Hệ thống thông tin kinh tế	Phường Vàng Danh	Thành phố Uông Bí		50.5	55.5	80	Miễn thi		241.5
26	QNT350	Đào Văn	Tú	27/01/1984		Đại học	Quản lý văn hóa	Xã Vạn Yên	Huyện Vân Đồn		45.5	80	92	100		297.5
27	QNT351	Vũ Anh	Tuấn	18/6/1988		Đại học	Sư phạm Thể dục Thể thao	Phường Đức Chính	Thị xã Đông Triều		65	94	96	84		349
28	QNT352	Phạm Thanh	Tùng	07/9/1984		Đại học	Sư phạm thể dục thể thao	Thị trấn Tiên Yên	Huyện Tiên Yên		61	86	92	92		325
29	QNT353	Nguyễn Quang	Vinh	24/7/1968		Đại học	Văn hóa quần chúng	Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Hạ Long		57	48	12	84		165
30	QNT354	Bùi Quốc	Vũ	14/7/1991		Đại học	Sư phạm Thể dục Thể thao	Phường Đức Chính	Thị xã Đông Triều		52.5	38	52	72		180.5
31	QNT355	Trần Tuấn	Vương	14/7/1990		Đại học	Công nghệ điện tử - viễn thông	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long		70.5	90	96	84		346.5
IV	***Lĩnh vực: Lao động, Thương binh và Xã hội***															
1	QNT356	Hoàng Ngọc	Anh		12/12/1994	Đại học	Công tác xã hội	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long		51	44	84	88		223
2	QNT357	Nguyễn Văn	Anh	23/7/1983		Đại học	Xã hội học	Phường Quang Hanh	Thành phố Cẩm Phả		52.5	23.5	64	76		163.5
3	QNT358	Vũ Hồng	Cẩm		19/02/1991	Đại học	Công tác xã hội	Phường Cao Thắng	Thành phố Hạ Long		72.5	68.5	88	84		297.5
4	QNT359	Đinh Viết	Chiến	13/11/1985		Đại học	Công tác xã hội	Phường Quảng Yên	Thị xã Quảng Yên	Bộ đội xuất ngũ	63.5	39.5	88	84	10	240.5
5	QNT360	Vũ Thị	Dịu		30/3/1994	Đại học	Công tác xã hội	Phường Yên Giang	Thị xã Quảng Yên		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi		0

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
6	QNT361	Vũ Tiến	Dũng	05/11/1987		Đại học	Công tác xã hội	Phường Quảng Yên	Thị xã Quảng Yên		**88**	**89.5**	**92**	**72**		**359**
7	QNT362	Nguyễn Thị Thu	Hà		08/8/1993	Đại học	Công tác xã hội	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả		**81**	**95.5**	**100**	**72**		**372**
8	QNT363	Nguyễn Thanh	Hải		07/10/1989	Đại học	Công tác xã hội	Phường Quang Hanh	Thành phố Cẩm Phả	KCT	**69**	**52**	**92**	**76**	**10**	**275**
9	QNT364	Mạc Thị	Hoa		15/5/1989	Đại học	Công tác xã hội	Xã Yên Đức	Thị xã Đông Triều		**73.5**	**78**	**100**	**96**		**329.5**
10	QNT365	Hỷ Thị	Huệ		09/01/1991	Đại học	Công tác xã hội	Xã Thượng Yên Công	Thành phố Uông Bí	DTTS	**52**	**15.5**	**88**	**80**	**20**	**191**
11	QNT366	Nguyễn Thị Thanh	Huệ		14/10/1992	Đại học	Công tác xã hội	Xã Yên Đức	Thị xã Đông Triều		**44**	**37**	**80**	**72**		**198**
12	QNT367	Ngọc Thị	Huyên		20/9/1994	Đại học	Xã hội học	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ		**42**	**35.5**	**64**	**80**		**177**
13	QNT368	Nguyễn Thu	Huyền		27/10/1987	Đại học	Công tác xã hội	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long		**78**	**93.5**	**76**	**72**		**341**
14	QNT369	Đặng Thị Thu	Huyền		08/6/1985	Đại học	Công tác xã hội	Phường Yên Giang	Thị xã Quảng Yên		**84**	**67.5**	**96**	**80**		**315**
15	QNT370	Dương Thị	Lan		20/3/1990	Đại học	Công tác xã hội	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long		**47.5**	**42**	**48**	**80**		**179.5**
16	QNT371	Tô Thị Diệu	Linh		19/9/1994	Đại học	Công tác xã hội	Xã Hải Tiến	Thành phố Móng Cái	DTTS	**22.5**	**19.5**	**40**	**100**	**20**	**121.5**
17	QNT372	Trần Thị	Lưu		12/8/1992	Đại học	Công tác xã hội	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
18	QNT373	Nguyễn Văn	Mạnh	15/6/1988		Đại học	Công tác xã hội	Phường Yên Giang	Thị xã Quảng Yên		**35.5**	**25.5**	**0**	**80**		**86.5**
19	QNT374	Nguyễn Thị	Ngọc	06/12/1988		Đại học	Quản lý nguồn nhân lực	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**80**	**78**	**100**	**80**		**336**
20	QNT375	Ngô Thị Hồng	Nhung		10/7/1988	Đại học	Công tác xã hội	Phường Quảng Yên	Thị xã Quảng Yên	Con bệnh binh	**68**	**34**	**92**	**76**	**20**	**248**
21	QNT376	Hà Thị Ngọc	Non		25/01/1993	Đại học	Công tác xã hội	Phường Quảng Yên	Thị xã Quảng Yên	Con thương binh	**60**	**27**	**88**	**84**	**20**	**222**
22	QNT377	Bùi Thị	Quý		10/8/1989	Đại học	Công tác xã hội	Xã Thượng Yên Công	Thành phố Uông Bí	KCT	**77**	**80**	**96**	**92**	**10**	**343**
23	QNT378	Nguyễn Thị	Thanh		07/02/1989	Đại học	Công tác xã hội	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long		**86.5**	**96**	**100**	**80**		**378.5**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
24	QNT379	Đỗ Thị	Thủy		12/11/1990	Đại học	Công tác xã hội	Phường Trưng Vương	Thành phố Uông Bí		**71**	**25.5**	**84**	**80**		**206**
25	QNT380	Vũ Văn	Thủy	12/11/1988		Đại học	Công tác xã hội	Phường Yên Giang	Thị xã Quảng Yên		**69**	**43.5**	**60**	**68**		**216**
26	QNT381	Đặng Thị	Thủy		03/01/1994	Đại học	Công tác xã hội	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
27	QNT382	Nguyễn Anh	Tuấn	05/8/1993		Đại học	Công tác xã hội	Phường Yên Giang	Thị xã Quảng Yên		**46**	**44.5**	**84**	**68**		**219**
28	QNT383	Nguyễn Ngọc	Tuyền		28/5/1986	Đại học	Công tác xã hội	Phường Hà Khánh	Thành phố Hạ Long		**37.5**	**53.5**	**88**	**72**		**232.5**
29	QNT384	Đinh Thị Thúy	Vân		18/9/1990	Đại học	Công tác xã hội	Phường Trưng Vương	Thành phố Uông Bí		**38.5**	**29.5**	**80**	**60**		**177.5**
30	QNT385	Vũ Thị Hồng	Vân		25/8/1994	Đại học	Công tác xã hội	Phường Quảng Yên	Thị xã Quảng Yên		**75**	**21.5**	**80**	**80**		**198**
V	***Lĩnh vực: Tài nguyên***															
1	QNT386	Nguyễn Tuấn	Anh	19/3/1992		Đại học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Phường Giếng Đáy	Thành phố Hạ Long		**37.75**	**15**	**36**	**80**		**103.75**
2	QNT387	Đào Vân	Anh		27/4/1993	Đại học	Quản lý đất đai	Phường Tuần Châu	Thành phố Hạ Long		**51.25**	**38.25**	**80**	**80**		**207.75**
3	QNT388	Bế Thị Vân	Anh		17/6/1992	Đại học	Quản lý đất đai	Phường Ninh Dương	Thành phố Móng Cái	DTTS	**32**	**22.75**	**80**	**96**	**20**	**177.5**
4	QNT389	Lưu Văn	Điệp	10/9/1992		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Ninh Dương	Thành phố Móng Cái		**74.5**	**81.5**	**96**	**92**		**333.5**
5	QNT390	Nguyễn Văn	Dương	30/01/1988		Đại học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Phường Giếng Đáy	Thành phố Hạ Long		**68**	**79.25**	**92**	**64**		**318.5**
6	QNT391	Hoàng Thị Mỹ	Duyên		24/10/1993	Đại học	Quản lý đất đai	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**88.25**	**84.5**	**96**	**100**		**353.25**
7	QNT392	Đào Văn	Hải	30/8/1991		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long		**75**	**24**	**52**	**68**		**175**
8	QNT393	Hoàng Mạnh	Hiệp	05/10/1986		Đại học	Trắc địa	Phường Giếng Đáy	Thành phố Hạ Long		**78.5**	**92.5**	**100**	**100**		**363.5**
9	QNT394	Nguyễn Tiến	Hiệp	20/10/1993		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**76**	**28.5**	**92**	**92**		**225**
10	QNT395	Lê Trung	Hiếu	27/11/1992		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Tuần Châu	Thành phố Hạ Long		**66**	**10**	**48**	**88**		**134**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
11	QNT396	Nguyễn Trần	Hòa	10/02/1993		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long		**50**	**39.5**	**72**	**88**		**201**
12	QNT397	Phạm Huy	Hoàng	08/10/1993		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
13	QNT398	Vũ Xuân	Hoàng	14/9/1993		Đại học	Quản lý đất đai	Xã Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả	DTTS	**54**	**42**	**76**	**88**	**20**	**234**
14	QNT399	Nguyễn Thị Minh	Huệ		11/09/1994	Đại học	Quản lý đất đai	Phường Hải Hòa	Thành phố Móng Cái		**75.75**	**92.25**	**84**	**88**		**344.25**
15	QNT400	Nguyễn Doãn	Hưng	01/5/1987		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả		**77**	**84.25**	**100**	**88**		**345.5**
16	QNT401	Lê Thị Thu	Hương		24/6/1991	Đại học	Quản lý đất đai	Xã Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
17	QNT402	Phan Trọng	Huy	01/11/1989		Đại học	Quản lý đất đai	Xã Quảng La	Huyện Hoành Bồ	DTTS	**50**	**47.75**	**76**	**84**	**20**	**241.5**
18	QNT403	Vũ Quý	Khắc	23/01/1993		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Hải Hòa	Thành phố Móng Cái		**86**	**23.5**	**76**	**88**		**209**
19	QNT404	Hoàng Quốc	Khánh	20/12/1989		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**72.5**	**92.5**	**100**	**92**		**357.5**
20	QNT405	Ngô Tùng	Lâm	09/8/1992		Đại học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Phường Giếng Đáy	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
21	QNT406	Nguyễn Tuấn	Linh	10/12/1993		Đại học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Phường Giếng Đáy	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
22	QNT407	Phạm Thùy	Linh		24/5/1993	Đại học	Quản lý đất đai	Xã Bắc Sơn	Thành phố Móng Cái		**67.5**	**52.75**	**92**	**84**		**265**
23	QNT408	Nguyễn Đức	Long	08/4/1993		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Hải Hòa	Thành phố Móng Cái		**80**	**23.75**	**72**	**92**		**199.5**
24	QNT409	Đinh Văn	Luân	10/8/1988		Đại học	Quản lý đất đai và môi trường	Phường Hải Hòa	Thành phố Móng Cái		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
25	QNT410	Đỗ Thị Thanh	Mai		16/02/1993	Đại học	Quản lý đất đai	Xã Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả		**61**	**45**	**88**	**92**		**239**
26	QNT411	Cao Văn	Mạnh	16/9/1988		Đại học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Phường Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả		**58**	**72.5**	**88**	**84**		**291**
27	QNT412	Nguyễn Vũ	Nam	18/4/1991		Đại học	Quản lý đất đai	Xã Quảng La	Huyện Hoành Bồ		**83**	**79.5**	**96**	**72**		**338**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
28	QNT413	Bùi Hồng	Ngọc		15/7/1994	Đại học	Quản lý đất đai	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long		**53.5**	**81.5**	**96**	**72**		**312.5**
29	QNT414	Đặng Đình	Ngọc	01/10/1989		Đại học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Phường Giếng Đáy	Thành phố Hạ Long		**23**	**35.5**	**84**	**68**		**178**
30	QNT415	Đinh Thị Bích	Ngọc		08/01/1987	Đại học	Quản lý đất đai	Phường Tuần Châu	Thành phố Hạ Long		**17**	**44.5**	**72**	**88**		**178**
31	QNT416	Đặng Thục	Oanh		09/12/1993	Đại học	Quản lý đất đai	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long		**74.25**	**51.75**	**88**	**92**		**265.75**
32	QNT417	Nguyễn Hồng	Quân	10/8/1990		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long		**16**	**2**	**28**	**60**		**48**
33	QNT418	Trương Hoàng	Sơn	30/7/1991		Đại học	Kinh tế và quản lý địa chính	Phường Cẩm Thành	Thành phố Cẩm Phả		**91**	**39.25**	**76**	**88**		**245.5**
34	QNT419	Lương Minh	Thành	20/11/1991		Đại học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Phường Giếng Đáy	Thành phố Hạ Long		**51.75**	**33**	**84**	**80**		**201.75**
35	QNT420	Nguyễn Trung	Thành	22/10/1984		Đại học	Quản lý đất đai	Xã Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả		**63.5**	**73**	**96**	**88**		**305.5**
36	QNT421	Vũ Thị	Thêu		05/10/1985	Đại học	Quản lý đất đai	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**67**	**55**	**64**	**88**		**241**
37	QNT422	Nguyễn Ngọc	Thúy		16/8/1994	Đại học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Phường Giếng Đáy	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
38	QNT423	Vũ Thị	Thủy		27/5/1991	Đại học	Quản lý đất đai	Phường Ninh Dương	Thành phố Móng Cái		**73**	**52**	**100**	**88**		**277**
39	QNT424	Nguyễn Quyết	Tiến	26/9/1991		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả		**73.5**	**68**	**80**	**88**		**289.5**
40	QNT425	Nguyễn Thị	Trang		09/10/1993	Đại học	Quản lý đất đai	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
41	QNT426	Ngô Quang	Trọng	25/4/1991		Đại học	Quản lý đất đai	Phường Tuần Châu	Thành phố Hạ Long		**69.5**	**43**	**84**	**84**		**239.5**
42	QNT427	Bùi Thị Cánh	Xuyến		17/5/1994	Đại học	Quản lý đất đai	Xã Quảng La	Huyện Hoành Bồ		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
VI	***Lĩnh vực: Xây dựng***															
1	QNT428	Vũ Ngọc	Anh	06/3/1990		Đại học	Quản lý Xây dựng đô thị	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**75**	**71.5**	**84**	**68**		**302**
2	QNT429	Vũ Trí	Anh	14/9/1982		Đại học	Xây dựng Công trình	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long		**25**	**16.5**	**56**	**60**		**114**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
3	QNT430	Khổng Minh	Chung	24/5/1992		Đại học	Kinh tế xây dựng	Phường Cẩm Bình	Thành phố Cẩm Phả		**91**	**96**	**96**	**92**		**379**
4	QNT431	Nguyễn Mạnh	Hiệp	21/4/1990		Đại học	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Thị trấn Tiên Yên	Huyện Tiên Yên		**70**	**76**	**96**	**96**		**318**
5	QNT432	Phạm Văn	Hiếu	25/7/1989		Đại học	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Phường Hà Trung	Thành phố Hạ Long		**66**	**56.5**	**76**	**84**		**255**
6	QNT433	Nguyễn Ngọc	Hoàn	12/02/1987		Đại học	Xây dựng và Quản lý đô thị	Phường Hải Hòa	Thành phố Móng Cái		**63.5**	**37.5**	**40**	**84**		**178.5**
7	QNT434	Nguyễn Mạnh	Hùng	02/01/1992		Đại học	Quản lý xây dựng	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**64**	**74**	**84**	**88**		**296**
8	QNT435	Bùi Mạnh	Hùng	06/10/1987		Đại học	Kỹ thuật công trình xây dựng	Phường Hải Hòa	Thành phố Móng Cái		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
9	QNT436	Trần Đức	Hùng	14/8/1988		Đại học	Xây dựng và Quản lý đô thị	Phường Hải Hòa	Thành phố Móng Cái		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
10	QNT437	Nguyễn Đắc	Huỳnh	14/10/1989		Đại học	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**66**	**53.5**	**96**	**96**		**269**
11	QNT438	Đoàn Trung	Lâm	17/4/1988		Đại học	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Phường Hải Hòa	Thành phố Móng Cái		**51**	**84**	**84**	**68**		**303**
12	QNT439	Phạm Gia	Long	02/10/1984		Đại học	Kỹ thuật Xây dựng công trình	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long	Bộ đội xuất ngũ	**73.5**	**63.5**	**64**	**84**	**10**	**274.5**
13	QNT440	Nguyễn Văn	Nguyên	18/01/1991		Đại học	Kinh tế xây dựng	Phường Cẩm Bình	Thành phố Cẩm Phả		**21**	**14**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**49**
14	QNT441	Lê Thị Thanh	Quí		13/11/1981	Đại học	Xây dựng	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**64**	**70.5**	**84**	**92**		**289**
15	QNT442	Vũ Hoàng	Thắng	14/4/1989		Đại học	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long	Con đẻ người nhiễm chất độc hóa học	**60**	**67.5**	**72**	**84**	**20**	**287**
16	QNT443	Trần Văn	Tiệp	11/9/1988		Đại học	Kỹ thuật công trình biển	Phường Hà Lầm	Thành phố Hạ Long		**72**	**81**	**92**	**96**		**326**
17	QNT444	Nguyễn Đình	Tín	13/01/1988		Đại học	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Phường Hòn Gai	Thành phố Hạ Long		**74**	**71**	**76**	**92**		**292**
18	QNT445	Lê Thị Thu	Trang		28/10/1987	Đại học	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Phường Cao Xanh	Thành phố Hạ Long		**69**	**82.5**	**92**	**92**		**326**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
19	QNT446	Đinh Văn	Trung	01/01/1989		Đại học	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Phường Cẩm Phú	Thành phố Cẩm Phả		**65**	**58**	**72**	**76**		**253**
20	QNT447	Nguyễn Kim	Trung	02/3/1988		Đại học	Công nghệ vật liệu xây dựng	Phường Cẩm Phú	Thành phố Cẩm Phả		**70**	**84.5**	**100**	**92**		**339**
21	QNT448	Triệu Thế	Viêm	15/02/1987		Đại học	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Phường Hà Trung	Thành phố Hạ Long		**69**	**94.5**	**76**	**84**		**334**
VII	***Lĩnh vực: Văn phòng***															
1	QNT449	Nguyễn Vũ Chung	Anh		16/01/1994	Đại học	Quản trị nhân lực	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**97.5**	**93**	**88**	**88**		**371.5**
2	QNT450	Nguyễn Thạc	Bắc	28/6/1990		Đại học	Quản trị nhân lực	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**70**	**53**	**92**	**92**		**268**
3	QNT451	Đoàn Thị Phương	Chi		10/12/1984	Đại học	Hành chính học	Phường Tân An	Thị xã Quảng Yên		**95**	**68**	**84**	**100**		**315**
4	QNT452	Đào Thị	Chinh		04/9/1992	Đại học	Hành chính học	Phường Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả		**95**	**93**	**96**	**98**		**377**
5	QNT453	Lương Đình	Chinh	12/8/1987		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Quảng Minh	Huyện Hải Hà		**68.5**	**15**	**88**	**84**		**186.5**
6	QNT454	Lý Văn	Chung	15/8/1981		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Hải Lạng	Huyện Tiên Yên	Con thương binh	**65**	**34**	**84**	**92**	**20**	**237**
7	QNT455	Đinh Quốc	Đạt	02/9/1991		Đại học	Quản lý nhà nước	Phường Tân An	Thị xã Quảng Yên		**51.5**	**33**	**76**	**80**		**193.5**
8	QNT456	Hoàng Thị Minh	Đức		11/7/1979	Đại học	Quản lý kinh doanh	Phường Giếng Đáy	Thành phố Hạ Long		**60.5**	**53**	**96**	**88**		**262.5**
9	QNT457	Vũ Thị Thùy	Dung		01/02/1991	Đại học	Quản trị văn phòng	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long		**66.5**	**39**	**76**	**80**		**220.5**
10	QNT458	Tô Văn	Hà	12/02/1983		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Tiên Lãng	Huyện Tiên Yên		**71.5**	**40**	**88**	**88**		**239.5**
11	QNT459	Ngô Thị	Hải		09/3/1988	Đại học	Hành chính học	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
12	QNT460	Ngô Thu	Hằng		19/9/1994	Đại học	Quản trị nhân lực	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
13	QNT461	Bàn Thị	Hằng		05/9/1994	Đại học	Quản trị văn phòng	Xã Vũ Oai	Huyện Hoành Bồ	DTTS	**81.5**	**95**	**100**	**92**	**20**	**391.5**
14	QNT462	Trần Thị Hồng	Hạnh		07/12/1988	Đại học	Hành chính học	Phường Trà Cổ	Thành phố Móng Cái	KCT	**60**	**65**	**100**	**84**	**10**	**300**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
15	QNT463	Nguyễn Thị Phương	Hậu		16/6/1993	Đại học	Hành chính học	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
16	QNT464	Vũ Hải	Hiền	29/4/1992		Đại học	Quản lý kinh doanh	Phường Phương Nam	Thành phố Uông Bí		**60.5**	**19**	**Bỏ thi**	**84**		**182.5**
17	QNT465	Trần Thị	Hiền		05/11/1989	Đại học	Hành chính học	Xã Dương Huy	Thành phố Cẩm Phả	DTTS	**84.5**	**88**	**96**	**100**	**20**	**376.5**
18	QNT466	Hoàng Văn	Hiền	23/8/1988		Đại học	Hành chính học	Xã Yên Than	Huyện Tiên Yên	DTTS	**95.5**	**91**	**96**	**100**	**20**	**393.5**
19	QNT467	Lê Thị	Hồng		04/10/1994	Đại học	Quản lý nhà nước	Phường Tân An	Thị xã Quảng Yên		**91.5**	**30**	**84**	**100**		**235.5**
20	QNT468	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền		02/3/1984	Đại học	Hành chính học	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều	KCT	**98**	**81**	**84**	**Miễn thi**	**10**	**354**
21	QNT469	Đỗ Thị	Lan		13/02/1982	Đại học	Quản trị doanh nghiệp	Phường Tuần Châu	Thành phố Hạ Long		**53.5**	**80**	**96**	**80**		**309.5**
22	QNT470	Lê Ngọc	Lan		19/3/1994	Đại học	Quản trị nhân lực	Phường Phương Nam	Thành phố Uông Bí		**85.5**	**26**	**60**	**64**		**197.5**
23	QNT471	Vũ Thị	Lệ		17/6/1985	Đại học	Quản trị văn phòng	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long	Con thương binh	**51**	**60**	**88**	**84**	**20**	**279**
24	QNT472	Nguyễn Thị	Liên		19/04/1991	Đại học	Hành chính học	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
25	QNT473	Phạm Thùy	Linh		04/10/1992	Đại học	Quản trị nhân lực	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long	Con thương binh	**62.5**	**40**	**64**	**84**	**20**	**226.5**
26	QNT474	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		13/01/1985	Đại học	Quản trị kinh doanh	Phường Vàng Danh	Thành phố Uông Bí		**65.5**	**39**	**64**	**76**		**207.5**
27	QNT475	Bùi Công	Linh	24/02/1989		Đại học	Hành chính học	Phường Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả		**60.5**	**56**	**72**	**88**		**244.5**
28	QNT476	Đào Thanh	Mai		30/01/1994	Đại học	Quản lý nhà nước	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều		**53.5**	**52**	**76**	**84**		**233.5**
29	QNT477	Vũ Thị	Mận		20/02/1986	Đại học	Kế toán	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long	Con bệnh binh	**52.5**	**57**	**80**	**84**	**20**	**266.5**
30	QNT478	Phạm Hoài	Nam	26/12/1987		Đại học	Hành chính học	Phường Vàng Danh	Thành phố Uông Bí		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
31	QNT479	Lưu Thành	Nam	03/10/1992		Đại học	Kinh tế	Phường Vàng Danh	Thành phố Uông Bí		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
32	QNT480	Lã Thanh	Nga		30/01/1985	Đại học	Luật Kinh tế	Xã Yên Than	Huyện Tiên Yên	Con thương binh	**51.5**	**62**	**76**	**Miễn thi**	**20**	**271.5**
33	QNT481	Lê Thị	Nga		20/5/1989	Đại học	Hành chính học	Xã Hải Lạng	Huyện Tiên Yên		**91**	**71**	**92**	**76**		**325**
34	QNT482	Đoàn Thị	Nghệ		14/02/1994	Đại học	Quản trị văn phòng	Phường Bình Ngọc	Thành phố Móng Cái		**51.5**	**51**	**44**	**72**		**197.5**
35	QNT483	Đào Thị Bích	Ngọc		07/8/1991	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Cẩm Trung	Thành phố Cẩm Phả		**69.5**	**36**	**76**	**88**		**217.5**
36	QNT484	Lê Thị Diệu	Oanh		12/4/1988	Đại học	Hành chính học	Xã Yên Than	Huyện Tiên Yên		**71**	**78**	**80**	**96**		**307**
37	QNT485	Hoàng Thị Thu	Phương		21/9/1984	Đại học	Luật Kinh tế	Phường Bãi Cháy	Thành phố Hạ Long		**74.5**	**92**	**92**	**92**		**350.5**
38	QNT486	Mạc Hà	Phương		19/10/1992	Đại học	Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước	Xã Hải Tiến	Thành phố Móng Cái		**78.5**	**69**	**80**	**96**		**296.5**
39	QNT487	Nguyễn Quỳnh	Phương		09/6/1992	Đại học	Luật Kinh tế	Xã Thống Nhất	Huyện Hoành Bồ		**50**	**9**	**56**	**84**		**124**
40	QNT488	Hoàng Thúy	Quỳnh		25/01/1985	Đại học	Kinh tế	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**53.5**	**32**	**60**	**88**		**177.5**
41	QNT489	Khổng Thị	Thanh		03/9/1986	Đại học	Luật Kinh tế	Xã Yên Than	Huyện Tiên Yên	Con thương binh	**65**	**63**	**88**	**Miễn thi**	**20**	**299**
42	QNT490	Trần Thị	Thảo		23/8/1991	Đại học	Hành chính học	Phường Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
43	QNT491	Nguyễn Thị Phương	Thảo		18/10/1987	Đại học	Hành chính học	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều	KCT	**57**	**85**	**88**	**96**	**10**	**325**
44	QNT492	Hà Thị	Thảo		02/10/1985	Đại học	Hành chính học	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều	DTTS	**51**	**57**	**92**	**92**	**20**	**277**
45	QNT493	Tô Quang	Thêm	19/7/1989		Đại học	Quản trị nhân lực	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
46	QNT494	Đỗ Thị	Thu		30/8/1991	Đại học	Luật Kinh tế	Xã Thống Nhất	Huyện Hoành Bồ		**91.5**	**67**	**100**	**70**		**325.5**
47	QNT495	Chu Thị Thanh	Thư		29/11/1992	Đại học	Hành chính học	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
48	QNT496	Hoàng Thị Ngọc	Thủy		14/5/1993	Đại học	Quản trị nhân lực	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn		Vị trí dự tuyển		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi các môn				Điểm ưu tiên	Kết quả
				Nam	Nữ	Trình độ	Chuyên ngành	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố		Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (thi viết)	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học văn phòng		Bằng số
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
49	QNT497	Đào Mạnh	Toàn	15/4/1992		Đại học	Quản trị nhân lực	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long		**50**	**59**	**88**	**88**		**256**
50	QNT498	Phạm Thị	Trang		11/8/1992	Đại học	Hành chính học	Xã Tiên Lãng	Huyện Tiên Yên		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**
51	QNT499	Vũ Quang	Trượng	23/8/1983		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Quảng Minh	Huyện Hải Hà	KCT	**79**	**84**	**84**	**Miễn thi**	**10**	**341**
52	QNT500	Nguyễn Đức	Tuân	17/01/1979		Đại học	Luật Kinh tế	Xã Thống Nhất	Huyện Hoành Bồ		**50**	**5**	**72**	**68**		**132**
53	QNT501	Trần Thị	Vân		23/6/1983	Đại học	Hành chính	Phường Việt Hưng	Thành phố Hạ Long		**68.5**	**53**	**56**	**84**		**230.5**
54	QNT502	Phan Hoài	Vân		07/7/1988	Đại học	Hành chính học	Phường Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả		**78.5**	**30**	**64**	**84**		**202.5**
55	QNT503	Nguyễn Thị Thanh	Vân		10/3/1987	Đại học	Thương mại Quốc tế	Phường Ninh Dương	Thành phố Móng Cái	Con thương binh	**68**	**52**	**64**	**80**	**20**	**256**
56	QNT504	Trần Văn	Vinh	26/6/1991		Đại học	Luật	Xã Tiên Lãng	Huyện Tiên Yên	DTTS	**33**	**17**	**40**	**64**	**20**	**127**
VIII	***Lĩnh vực: Môi trường***															
1	QNT505	Nguyễn Thành	Chung	16/01/1994		Đại học	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	Phường Bãi Cháy	Thành phố Hạ Long		**55.5**	**16.25**	**48**	**80**		**136**
2	QNT506	Nguyễn Văn	Cường	02/02/1980		Đại học	Công nghệ và Môi trường	Phường Bãi Cháy	Thành phố Hạ Long		**57.5**	**30.87**	**80**	**96**		**199.24**
3	QNT507	Nguyễn Văn	Hà	25/9/1992		Đại học	Địa chính Môi trường	Xã Quảng La	Huyện Hoành Bồ	DTTS	**51**	**36.6**	**56**	**84**	**20**	**200.2**
4	QNT508	Ngô Quốc	Phong	14/01/1993		Đại học	Công nghệ Môi trường	Phường Bãi Cháy	Thành phố Hạ Long		**95**	**94.3**	**100**	**96**		**383.6**
5	QNT509	Nguyễn Huyền	Trang		26/5/1990	Đại học	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	Phường Bãi Cháy	Thành phố Hạ Long		**69**	**53.62**	**100**	**96**		**276.24**
6	QNT510	Đỗ Anh	Tuấn	01/5/1994		Đại học	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	Phường Bãi Cháy	Thành phố Hạ Long		**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**	**Bỏ thi**		**0**

(Ấn định danh sách này là 510 người)